

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

HÀ NỘI – NĂM 2014

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05-06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09-37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.466.217.585.478	3.204.004.185.828
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	770.927.664.834	494.352.346.689
111	1. Tiền		340.160.278.936	255.735.206.138
112	2. Các khoản tương đương tiền		430.767.385.898	238.617.140.551
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	288.210.857.173	277.546.592.442
121	1. Đầu tư ngắn hạn		288.210.857.173	294.156.148.242
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(16.609.555.800)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		937.600.947.599	1.089.838.390.170
131	1. Phải thu của khách hàng		914.121.519.657	1.026.964.385.967
132	2. Trả trước cho người bán		57.343.228.502	93.383.285.900
135	5. Các khoản phải thu khác	5	17.766.123.471	18.331.434.065
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(51.629.924.031)	(48.840.715.762)
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.378.861.337.210	1.291.572.470.666
141	1. Hàng tồn kho		1.387.600.833.410	1.293.910.832.046
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.739.496.200)	(2.338.361.380)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		90.616.778.662	50.694.385.861
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.380.796.252	1.913.656.781
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		18.802.545.278	19.480.327.919
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1.022.960.550	677.639.585
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	68.410.476.582	28.622.761.576
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.682.298.233.075	1.532.792.407.103
220	II. Tài sản cố định		1.087.635.928.969	934.063.765.879
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	675.109.785.964	665.097.613.550
222	- Nguyên giá		1.512.780.293.213	1.401.564.230.025
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(837.670.507.249)	(736.466.616.475)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	74.955.415.058	75.255.535.032
228	- Nguyên giá		84.863.183.598	83.777.511.230
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.907.768.540)	(8.521.976.198)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	337.570.727.947	193.710.617.297
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	459.197.945.594	467.069.085.101
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		449.133.104.318	456.459.772.656
258	3. Đầu tư dài hạn khác		11.049.239.076	11.915.508.445
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(984.397.800)	(1.306.196.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		135.464.358.512	131.659.556.123
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	123.442.256.767	120.618.018.136
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.956.053.745	2.975.489.987
268	3. Tài sản dài hạn khác		8.066.048.000	8.066.048.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.148.515.818.553	4.736.796.592.931

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.407.699.506.770	2.202.869.076.920
310	I. Nợ ngắn hạn		2.235.818.313.682	2.073.644.434.519
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	806.250.113.649	742.819.840.708
312	2. Phải trả người bán		576.964.314.072	582.868.138.493
313	3. Người mua trả tiền trước		118.621.678.224	72.637.780.635
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	52.288.685.558	56.086.023.689
315	5. Phải trả người lao động		143.747.897.589	113.550.404.807
316	6. Chi phí phải trả	16	86.709.024.960	95.285.536.955
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	331.333.663.527	361.232.297.840
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		77.455.883.215	18.638.353.874
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		42.447.052.888	30.526.057.518
330	II. Nợ dài hạn		171.881.193.088	129.224.642.401
333	3. Phải trả dài hạn khác		7.597.579.662	4.285.633.992
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	28.380.689.000	42.825.353.442
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		528.689.079	495.237.785
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		9.341.513.562	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		34.139.544.070	32.014.454.211
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		68.380.492.173	42.104.962.971
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		23.512.685.542	7.499.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.191.952.585.183	2.082.554.279.301
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.180.949.189.408	2.079.711.328.245
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		47.513.826.624	47.513.826.624
414	4. Cổ phiếu quỹ		(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		960.044.030	819.607.405
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		60.910.599.947	30.075.806.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		46.952.150.962	34.504.658.743
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		198.392.508	186.096.715
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		629.439.175.337	571.636.332.758
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		11.003.395.775	2.842.951.056
432	1. Nguồn kinh phí		1.857.403.945	1.723.020.735
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		9.145.991.830	1.119.930.321
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		548.863.726.600	451.373.236.710
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.148.515.818.553	4.736.796.592.931

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	11.336.052.670	14.975.717.710
4. Nợ khó đòi đã xử lý	9.524.621.748	9.630.621.748
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.117.490,89	966.548,67
- Đồng Bảng Anh (GBP)	196,59	196,59
- Đồng Krone Đan Mạch (DKK)	1.923,75	1.923,75
- Đồng Euro (EUR)	3.385,48	630,91
- Đồng đô la Úc (AUD)	250,00	150,00
- Đồng Yên Nhật (JPY)	33.000,00	33.000,00
- Đồng Reil Cambodia (Reil)	914.100,19	33.000,00



Đoàn Thị Lan Phương
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Tiểu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2014		Quý IV năm 2013		Năm 2014		Năm 2013	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.316.366.506.444		2.194.327.035.163		9.317.276.336.021		7.397.259.851.934	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		113.508.947.513		1.997.786.510		582.253.464.449		9.176.667.179	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.202.857.558.931		2.192.329.248.653		8.735.022.871.572		7.388.083.184.755	
11	4. Giá vốn hàng bán		1.815.396.714.078		1.897.091.091.185		7.480.197.065.732		6.328.873.326.859	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		387.460.844.853		295.238.157.468		1.254.825.805.840		1.059.209.857.896	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		12.048.472.849		29.713.118.372		62.602.582.164		52.925.442.017	
22	7. Chi phí tài chính		2.284.570.023		30.078.512.376		63.051.135.790		105.276.658.262	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		27.826.473.474		19.974.223.078		66.136.795.496		92.961.435.440	
24	Chi phí bán hàng		121.733.368.688		105.462.890.319		349.596.040.220		253.093.440.008	
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		125.184.736.145		72.420.098.694		344.502.283.936		294.157.757.185	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		150.306.642.846		116.989.774.451		560.278.928.058		459.607.444.458	
31	11. Thu nhập khác		6.021.689.873		5.796.651.958		13.964.037.229		14.182.134.109	
32	12. Chi phí khác		40.369.538.166		-		45.217.324.768		5.555.037.796	
40	13. Lợi nhuận khác		(34.347.848.293)		5.796.651.958		(31.253.287.539)		8.627.096.313	
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(8.089.364.776)		(25.718.752.997)		44.203.620.719		66.971.461.804	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		107.869.429.777		97.067.673.412		573.229.261.238		535.206.002.575	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		37.887.754.025		41.422.361.865		125.951.156.146		122.340.415.219	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1.002.044.220)		(5.944.038.664)		(947.112.464)		1.255.682.877	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		70.983.719.972		61.589.350.211		448.225.217.556		411.609.904.479	

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2014

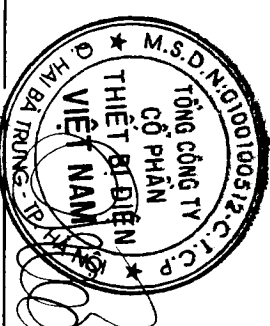
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
					VND	VND
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		48.033.216.429	15.423.589.658	129.793.140.697	102.056.549.097
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		22.950.503.543	46.165.760.553	318.432.076.859	309.553.355.382
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		165	330	2.283	2.215

[Signature]

T. Anh



Đoàn Thị Lan Phương
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

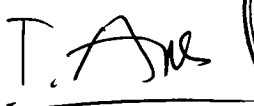
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		9.796.255.004.750	7.999.715.372.562
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(8.486.171.182.758)		(6.892.339.238.809)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(435.101.169.891)		(382.475.129.152)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(68.788.762.134)		(92.208.666.616)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(126.701.164.385)		(109.930.530.076)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	225.290.670.284		231.036.281.931
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(348.889.057.227)		(541.859.920.010)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		555.894.338.639	211.938.169.830
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(185.285.793.108)		(202.355.488.385)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	8.016.582.285		4.766.662.300
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(231.098.759.131)		(274.271.523.924)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	213.679.563.369		379.269.800.301
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		(72.180.179.404)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	73.517.183.000		27.265.121.600
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	56.945.799.568		50.791.125.359
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(64.225.424.017)	(86.714.482.153)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-		(5.025.000.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	2.221.336.348.285		2.233.157.511.989
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.270.321.956.784)		(2.277.885.260.144)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(166.620.730.000)		(286.031.320.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(215.606.338.499)	(335.784.068.155)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		276.062.576.123	(210.560.380.478)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		494.352.346.689	704.858.745.045
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		512.742.022	53.982.122
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>770.927.664.834</u>	<u>494.352.346.689</u>


Đoàn Thị Lan Phương
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Tiểu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2014***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.400.000.000.000 đồng; tương đương 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Khách sạn Bình Minh - Hà Nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh khách sạn

Các công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,09%	65,26%	Sản xuất kinh doanh dây cáp điện, khí cụ điện
Công ty CP Thiết bị điện	Tỉnh Đồng Nai	65,16%	65,16%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	TP. Hà Nội	66,04%	65,52%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Emic	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Khí Cụ điện 1	TP. Hà Nội	51,03%	51,03%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	65,02%	65,02%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh máy bơm

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2014

Các công ty con do Công ty sở hữu gián tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Kinh doanh Vật tư Thibidi	Tỉnh Đồng Nai	33,23%	51,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty Liên doanh Thibidi (Cambodia)	Phnom Penh, Campuchia	53,59%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty CP Điện cơ Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	51,75%	78,48%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	TP. Hà Nội	35,94%	54,59%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề
Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	65,09%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện

Các công ty liên kết, liên doanh của Công ty được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

Các công ty liên kết:

Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari

Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội

Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (Tổng Công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội).

Công ty liên doanh:

Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất kinh doanh trong các ngành nghề, lĩnh vực chính là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.9 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, phần mềm kế toán	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất	50 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 - 25 năm

2.13 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng, trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty, Thông báo của Hội đồng quản trị và Tổng Công ty hoàn thành việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con tại nước ngoài để hợp nhất vào báo cáo của Tổng Công ty được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của công ty con tại nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối năm;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty con tại nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch; trường hợp tỷ giá trung bình xấp xỉ tỷ giá thực tế thì tỷ giá trung bình được sử dụng để chuyển đổi các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài;
- Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con tại nước ngoài để hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phải được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chiết khấu thương mại năm 2013 đang được trừ trực tiếp vào doanh thu bán hàng. Năm 2014, chiết khấu thương mại được tách riêng và trình bày trên chỉ tiêu "Các khoản giảm trừ doanh thu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2014

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	4.201.727.172	4.311.827.081
Tiền gửi ngân hàng	335.958.551.764	251.423.379.057
Các khoản tương đương tiền	430.767.385.898	238.617.140.551
	770.927.664.834	494.352.346.689

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới 03 tháng, lãi suất theo quy định của các ngân hàng tại từng thời điểm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	24.230.756.200
Đầu tư ngắn hạn khác	288.210.857.173	269.925.392.042
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(16.609.555.800)
	288.210.857.173	277.546.592.442

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		-		24.230.756.200
- Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội	-	-	1.732.091	24.230.756.200
Tiền gửi có kỳ hạn tại ⁽¹⁾		271.325.737.173		219.040.272.042
- Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	-	147.661.751.062	-	160.000.272.042
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	-	72.628.000.000	-	22.848.000.000
- Công ty Liên Doanh Thibidi (Cambodia)	-	10.623.000.000	-	4.217.000.000
- Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	-	18.000.000.000	-	21.875.000.000
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Emic	-	-	-	100.000.000
- Công ty CP Kinh doanh Vật tư THIBIDI	-	22.412.986.111	-	10.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2014

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

	31/12/2014		01/01/2014	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u> VND	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u> VND
Cho vay ngắn hạn ⁽²⁾		16.885.120.000		50.885.120.000
- Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari	-	12.385.120.000	-	12.385.120.000
- Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	-	4.500.000.000	-	4.500.000.000
- Công ty CP Chế tạo Biến thế và Vật liệu điện Hà Nội	-	-	-	1.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Lạc Hồng	-	-	-	33.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		(16.609.555.800)
		288.210.857.173		277.546.592.442

(1) Số dư phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất quy định tại từng Ngân hàng ở từng thời điểm.

(2) Số dư phản ánh các khoản cho vay từ 03 tháng đến 12 tháng với lãi suất bằng với lãi suất tại các Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty và các Công ty con đang giao dịch ở từng thời điểm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	267.004.449	739.479.113
Phải thu về bảo hiểm y tế	18.419.563	18.511.199
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	12.074.700	12.136.030
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	2.484.786.500
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	4.223.515.094	2.338.339.550
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	8.953.733.946	5.271.448.321
Phải thu Kinh phí xây dựng hạ tầng	1.000.000.000	-
Phải thu khác	3.291.375.719	7.466.733.352
	17.766.123.471	18.331.434.065

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Hàng mua đang đi đường	17.092.537.938	784.613.505
Nguyên liệu, vật liệu	363.507.740.731	489.915.959.735
Công cụ, dụng cụ	5.022.129.334	2.925.964.030
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	169.909.447.845	142.545.586.914
Thành phẩm	665.122.367.802	607.316.083.381
Hàng hoá	152.214.105.099	46.117.378.394
Hàng gửi đi bán	14.732.504.661	4.305.246.087
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.739.496.200)	(2.338.361.380)
	1.378.861.337.210	1.291.572.470.666

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2014

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	43.310.410	9.632.950
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	6.468.538	5.831.158
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	973.181.602	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	381.591.477
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	280.584.000
	<u>1.022.960.550</u>	<u>677.639.585</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	16.321.780.495	13.499.866.025
Tài sản thiếu chờ xử lý	277.087.809	1.243.966.417
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	51.811.608.278	13.878.929.134
	<u>68.410.476.582</u>	<u>28.622.761.576</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2014

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2014	564.820.898.479	723.732.526.385	89.212.256.078	23.718.149.083	80.400.000	1.401.564.230.025
Mua sắm	10.350.855.614	92.611.780.430	11.882.938.811	538.354.000	-	115.383.928.855
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.286.027.594	617.000.000	46.352.711	-	-	4.949.380.305
Tăng khác do chuyển đổi báo cáo	135.714.478	-	17.319.575	901.921	-	153.935.974
Thanh lý, nhượng bán	(2.611.294.855)	(5.156.072.315)	(1.001.439.429)	-	-	(8.768.806.599)
Giảm khác	(79.621.474)	(422.753.873)	-	-	-	(502.375.347)
Tại ngày 31/12/2014	576.902.579.836	811.382.480.627	100.157.427.746	24.257.405.004	80.400.000	1.512.780.293.213
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	229.437.451.603	430.586.342.994	57.869.756.169	18.507.740.708	65.325.001	736.466.616.475
Trích khấu hao	29.286.576.461	65.141.032.932	8.427.482.585	1.534.602.971	15.074.999	104.404.769.948
Tăng khác do chuyển đổi báo cáo	-	2.489.326	406.525	-	-	2.895.851
Thanh lý, nhượng bán	(507.751.778)	(1.195.008.471)	(1.001.439.429)	-	-	(2.704.199.678)
Giảm khác	(79.621.474)	(419.953.873)	-	-	-	(499.575.347)
Tại ngày 31/12/2014	258.136.654.812	494.114.902.908	65.296.205.850	20.042.343.679	80.400.000	837.670.507.249
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	335.383.446.876	293.146.183.391	31.342.499.909	5.210.408.375	15.074.999	665.097.613.550
Tại ngày 31/12/2014	318.765.925.024	317.267.577.719	34.861.221.896	4.215.061.325	-	675.109.785.964

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 151.832.186.469 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 402.866.855.726 đồng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2014

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Giá trị quyền sử dụng đất (*)</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u>	<u>Cộng VND</u>
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2014	79.281.500.139	1.847.371.665	2.648.639.426	83.777.511.230
Mua sắm	-	946.100.000	-	946.100.000
Tăng khác do chuyển đổi báo cáo	155.572.368	-	-	155.572.368
Giảm khác	-	(16.000.000)	-	(16.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	79.437.072.507	2.777.471.665	2.648.639.426	84.863.183.598
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2014	5.798.842.381	1.664.520.962	1.058.612.855	8.521.976.198
Trích khấu hao	1.019.825.724	218.296.409	163.012.158	1.401.134.291
Giảm khác	-	(15.341.949)	-	(15.341.949)
Tại ngày 31/12/2014	6.818.668.105	1.867.475.422	1.221.625.013	9.907.768.540
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	73.482.657.758	182.850.703	1.590.026.571	75.255.535.032
Tại ngày 31/12/2014	72.618.404.402	909.996.243	1.427.014.413	74.955.415.058

(*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn với tổng số tiền là 50.991.285.959 đồng, là quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, với thời hạn sử dụng là 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Còn lại là quyền sử dụng đất lâu dài với tổng số tiền là 28.445.786.548 đồng.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	314.157.186.967	175.632.227.555
Xây dựng Văn phòng Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	4.138.214.910	546.451.273
Xây dựng trụ sở làm việc Tổng Công ty tại 52 Lê Đại Hành	297.305.468.099	169.669.634.977
Dự án Nhà máy Cấp điện và xưởng sản xuất dây điện tử tại Tân Phú Trung của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	5.683.541.634	5.176.814.000
Dự án Nhà máy cáp điện Cadivi Miền Trung	2.143.754.760	-
Dự án Xây dựng nhà xưởng sản xuất và văn phòng KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh	260.410.182	-
Công trình khác	4.625.797.382	239.327.305
Mua sắm tài sản cố định	21.773.910.400	17.454.714.413
Chi phí mua đất Khu đô thị An Phú - An Khánh	15.100.000.000	15.100.000.000
Hệ thống Máy phóng điện Cục bộ	-	2.344.320.000
Dây chuyền máy kéo đại	3.400.000.000	-
Phần mềm ERP	2.872.460.400	-
Các tài sản khác	401.450.000	10.394.413
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.639.630.580	623.675.329
Máy móc thiết bị của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	-	593.592.317
Sửa chữa lớn, nâng cấp máy móc tại Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.639.630.580	-
Sửa chữa tài sản khác	-	30.083.012
	337.570.727.947	193.710.617.297

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2014

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	449.133.104.318	456.459.772.656
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	20.188.297.220	20.607.671.165
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	5.524.630.171	5.884.259.089
Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	119.105.505.506	110.513.746.024
Công ty TNHH SAS - CTAMAD	304.314.671.421	319.454.096.378
Đầu tư dài hạn khác	11.049.239.076	11.915.508.445
Góp vốn dài hạn	6.312.844.600	6.312.844.600
Đầu tư cổ phiếu	2.178.670.000	2.178.670.000
Cho vay dài hạn	457.724.476	1.323.993.845
Đầu tư dài hạn khác	2.100.000.000	2.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(984.397.800)	(1.306.196.000)
	459.197.945.594	467.069.085.101

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	TP. Hà Nội	34,27%	34,27%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	TP. Hà Nội	45,00%	45,00%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH SAS - CTAMAD	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	2.178.670.000
Góp vốn vào Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái	4.995.833.299	4.995.833.299
Góp vốn vào Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301
Góp vốn vào Công ty CP XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	260.000.000	260.000.000
Cho vay dài hạn của Công ty CP Khí cụ điện I	457.724.476	1.323.993.845
Đầu tư dài hạn khác	2.100.000.000	2.100.000.000
	11.049.239.076	11.915.508.445

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2014

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u> VND	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u> VND
Đầu tư cổ phiếu		2.178.670.000		2.178.670.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	32.555	2.178.670.000	32.555	2.178.670.000
Góp vốn dài hạn		6.312.844.600		6.312.844.600
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	480.000	4.995.833.299	480.000	4.995.833.299
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301	77.500	1.057.011.301
- Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	26.000	260.000.000	26.000	260.000.000
Cho vay dài hạn của Công ty CP Khí cụ điện I		457.724.476		1.323.993.845
Đầu tư dài hạn khác		2.100.000.000		2.100.000.000
		11.049.239.076		11.915.508.445

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị thị trường</u>	<u>Giá trị dự phòng</u> VND
Cổ phiếu đầu tư dài hạn			1.194.272.200	(984.397.800)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	32.555	2.178.670.000	1.194.272.200	(984.397.800)
		2.178.670.000	1.194.272.200	(984.397.800)

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.671.271.641	5.078.998.547
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5.445.295.097	1.919.351.892
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	12.001.250.757	11.088.358.801
Chi phí thuê đất	92.818.552.769	95.317.732.713
Giá trị lợi thế kinh doanh	-	2.867.488.542
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.505.886.503	4.346.087.641
	123.442.256.767	120.618.018.136

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2014

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	791.801.857.877	727.606.616.584
Vay ngân hàng	762.748.904.787	700.976.821.655
Vay đối tượng khác	29.052.953.090	26.629.794.929
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.448.255.772	15.213.224.124
Vay dài hạn đến hạn trả	14.448.255.772	15.213.224.124
	806.250.113.649	742.819.840.708

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa	315.415.287.947	232.718.261.071
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	67.093.620.809	45.528.365.260
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Đồng Nai	-	52.665.875.017
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	29.050.925.533	18.807.149.357
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương	7.494.979.818	8.135.303.554
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1	-	75.830.066.385
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VP Hồ Chí Minh	88.854.600.473	73.897.428.909
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	9.986.556.490	73.172.961.163
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Sở giao dịch 2	97.457.780.191	107.241.260.639
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	87.099.501.597	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	5.311.500.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	54.984.151.929	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	-	1.480.150.300
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Phòng giao dịch Cầu Diễn	-	3.500.000.000
Công đoàn Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.150.000.000	900.000.000
Công đoàn Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	100.000.000	-
Công đoàn Công ty CP Kinh doanh Vật tư Thibidi	100.000.000	-
Vay cá nhân	27.702.953.090	25.729.794.929
	791.801.857.877	727.606.616.584

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1	260.255.772	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	1.025.224.124
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước	14.188.000.000	14.188.000.000
	14.448.255.772	15.213.224.124

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2014

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	10.149.476.457	15.078.738.402
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	150.639.429	1.274.609.686
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	38.331.740.850	37.830.446.341
Thuế Thu nhập cá nhân	3.500.748.626	1.621.225.058
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	113.625.218	3.162.750
Các loại thuế khác	42.454.978	277.841.452
	52.288.685.558	56.086.023.689

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	978.272.162	817.820.840
Trích trước chi phí vận chuyển, thuê kho, phí bảo vệ, tiền ăn ca	3.388.784.891	5.003.504.299
Trích trước lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	47.163.601.097	58.888.512.113
Chi phí hoa hồng	21.596.588.670	8.974.118.854
Phí bản quyền của hợp đồng Lixang AVK	3.070.875.500	3.070.875.500
Trích trước chi phí giá vốn công trình	-	4.678.289.635
Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	-	8.184.917.612
Trích trước chi phí khuyến mại	6.572.851.000	-
Chi phí phải trả khác	3.938.051.640	5.667.498.102
	86.709.024.960	95.285.536.955

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1.087.852.802	8.235.997.048
Kinh phí công đoàn	2.928.982.471	5.809.021.428
Bảo hiểm xã hội	343.516.974	110.091.548
Bảo hiểm y tế	121.826.929	86.368.481
Bảo hiểm thất nghiệp	217.235.866	124.192.925
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	252.550.342.331	306.563.485.700
Phải trả cổ tức cho cổ đông	808.210.000	28.940.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông thiểu số tại Công ty con	2.288.720.969	-
Phải trả lãi vay	108.612.623	2.921.030.583
Thuế thu nhập cá nhân thu thừa của CBCNV	-	1.133.046.560
Nhận đặt cọc thực hiện dự án 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải trả Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	36.964.348.246	-
Cổ đông Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC góp thêm vốn điều lệ	10.000.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	3.914.014.316	16.220.123.567
	331.333.663.527	361.232.297.840

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2014

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	28.380.689.000	42.825.353.442
Vay ngân hàng	-	256.664.442
Vay đối tượng khác	28.380.689.000	42.568.689.000
	28.380.689.000	42.825.353.442

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1	-	256.664.442
Công ty Đầu tư tài chính Việt Nam	28.380.689.000	42.568.689.000
	28.380.689.000	42.825.353.442

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2014

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	1.400.000.000.000	-	-	-	22.410.998.710	25.739.990.783	216.005.400	420.680.968.970	1.869.047.963.863
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	309.553.355.382	309.553.355.382
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	8.211.745.437	8.829.726.213	130.268.938	(46.066.963.074)	(28.895.222.486)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(168.000.000.000)	(168.000.000.000)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	47.513.826.624	-	-	-	-	-	55.549.660.145	103.063.486.769
Chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	-	-	-	819.607.405	-	-	-	-	819.607.405
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(5.025.000.000)	-	-	-	-	-	(5.025.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(546.938.147)	(65.058.253)	(160.177.623)	(80.688.665)	(852.862.688)
Tại ngày 31/12/2013	1.400.000.000.000	47.513.826.624	(5.025.000.000)	819.607.405	30.075.806.000	34.504.658.743	186.096.715	571.636.332.758	2.079.711.328.245
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	318.432.076.859	318.432.076.859
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	30.834.793.947	12.447.492.219	145.555.599	(83.097.049.954)	(39.669.208.189)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(167.400.000.000)	(167.400.000.000)
Chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	-	-	-	140.436.625	-	-	-	-	140.436.625
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	5.987.574.849	5.987.574.849
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(15.913.913.084)	(15.913.913.084)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(133.259.806)	(205.846.091)	(339.105.897)
Tại ngày 31/12/2014	1.400.000.000.000	47.513.826.624	(5.025.000.000)	960.044.030	60.910.599.947	46.952.150.962	198.392.508	629.439.175.337	2.180.949.189.408

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2014

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Nhà nước	87,17%	1.220.448.000.000	87,17%	1.220.448.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	12,47%	174.552.000.000	12,47%	174.552.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,36%	5.000.000.000	0,36%	5.000.000.000
	100%	1.400.000.000.000	100%	1.400.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>1.400.000.000.000</i>	<i>1.400.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>1.400.000.000.000</i>	<i>1.400.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	167.400.000.000	168.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>167.400.000.000</i>	<i>168.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>140.000.000</i>	<i>140.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	500.000	500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	139.500.000	139.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>139.500.000</i>	<i>139.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	60.910.599.947	30.075.806.000
Quỹ dự phòng tài chính	46.952.150.962	34.504.658.743
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	198.392.508	186.096.715
	108.061.143.417	64.766.561.458

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2014

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm hàng hóa, vật tư	2.245.647.589.122	2.123.624.114.658	9.130.823.449.961	7.246.736.741.115
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hợp đồng xây dựng, hoạt động khác	70.718.917.322	70.702.920.505	186.452.886.060	150.523.110.819
	<u>2.316.366.506.444</u>	<u>2.194.327.035.163</u>	<u>9.317.276.336.021</u>	<u>7.397.259.851.934</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	110.249.182.957	-	565.842.428.634	-
Giảm giá hàng bán	-	-	311.121.000	138.714.868
Hàng bán bị trả lại	3.259.764.556	1.997.786.510	16.099.914.815	9.037.952.311
	<u>113.508.947.513</u>	<u>1.997.786.510</u>	<u>582.253.464.449</u>	<u>9.176.667.179</u>

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa, vật tư	2.132.599.441.571	2.121.751.490.875	8.549.052.510.929	7.237.685.236.663
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ, hợp đồng xây dựng, hoạt động khác	70.258.117.360	70.577.757.778	185.970.360.643	150.397.948.092
	<u>2.202.857.558.931</u>	<u>2.192.329.248.653</u>	<u>8.735.022.871.572</u>	<u>7.388.083.184.755</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2014

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, vật tư đã bán	1.755.109.642.785	1.864.171.208.454	7.350.513.565.789	6.241.798.784.761
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hợp đồng xây dựng	53.566.253.022	32.919.882.731	122.902.783.650	87.068.551.597
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	319.683.451	-	379.581.473	60.746.354
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.401.134.820	-	6.401.134.820	(54.755.853)
	<u>1.815.396.714.078</u>	<u>1.897.091.091.185</u>	<u>7.480.197.065.732</u>	<u>6.328.873.326.859</u>

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

24.1 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	37.063.483.041	41.422.361.865	125.251.885.162	123.722.511.887
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-	-	(1.382.096.668)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	824.270.984	-	699.270.984	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>37.887.754.025</u>	<u>41.422.361.865</u>	<u>125.951.156.146</u>	<u>122.340.415.219</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2014

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh

Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Hoãn nhập tải sản thuế thu nhập hoãn lại

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	12.124.018	(5.908.573.502)	67.055.774	1.291.148.039
	103.068.182	(43.025.033)	103.068.182	41.022.727
	(1.117.236.420)	7.559.871	(1.117.236.420)	(76.487.889)
	<u>(1.002.044.220)</u>	<u>(5.944.038.664)</u>	<u>(947.112.464)</u>	<u>1.255.682.877</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý IV năm 2014 VND	Quý IV năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	22.950.503.543	46.165.760.553	318.432.076.859	309.553.355.382
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.950.503.543	46.165.760.553	318.432.076.859	309.553.355.382
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	139.500.000	139.780.344	139.500.000	139.780.344
	<u>165</u>	<u>330</u>	<u>2.283</u>	<u>2.215</u>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	770.927.664.834	-	494.352.346.689	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	931.887.643.128	(51.629.924.031)	1.045.295.820.032	(48.840.715.762)
Các khoản cho vay	288.210.857.173	-	269.925.392.042	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	24.230.756.200	(16.609.555.800)
Đầu tư dài hạn	11.049.239.076	(984.397.800)	11.915.508.445	(1.306.196.000)
	2.002.075.404.211	(52.614.321.831)	1.845.719.823.408	(66.756.467.562)
	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			834.630.802.649	785.645.194.150
Phải trả người bán, phải trả khác			915.895.557.261	948.386.070.325
Chi phí phải trả			86.709.024.960	95.285.536.955
			1.837.235.384.870	1.829.316.801.430

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2014

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	770.927.664.834	-	-	770.927.664.834
Phải thu khách hàng, phải thu khác	880.257.719.097	-	-	880.257.719.097
Các khoản cho vay	288.210.857.173	-	-	288.210.857.173
Đầu tư dài hạn	-	10.064.841.276	-	10.064.841.276
	1.939.396.241.104	10.064.841.276	-	1.949.461.082.380
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	494.352.346.689	-	-	494.352.346.689
Phải thu khách hàng, phải thu khác	996.455.104.270	-	-	996.455.104.270
Các khoản cho vay	269.925.392.042	-	-	269.925.392.042
Đầu tư ngắn hạn	7.621.200.400	-	-	7.621.200.400
Đầu tư dài hạn	-	10.609.312.445	-	10.609.312.445
	1.768.354.043.401	10.609.312.445	-	1.778.963.355.846

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2014

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	806.250.113.649	28.380.689.000	-	834.630.802.649
Phải trả người bán, phải trả khác	908.297.977.599	7.597.579.662	-	915.895.557.261
Chi phí phải trả	86.709.024.960	-	-	86.709.024.960
	1.801.257.116.208	35.978.268.662	-	1.837.235.384.870
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	742.819.840.708	42.825.353.442	-	785.645.194.150
Phải trả người bán, phải trả khác	944.100.436.333	4.285.633.992	-	948.386.070.325
Chi phí phải trả	95.285.536.955	-	-	95.285.536.955
	1.782.205.813.996	47.110.987.434	-	1.829.316.801.430

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hơn 90% hoạt động của Tổng Công ty là hoạt động sản xuất, thương mại và hơn 90% hoạt động của Tổng Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2014

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ					
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	674.274.000	809.096.000	1.936.141.500	3.084.318.500
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	Công ty liên doanh	-	-	460.799.962	456.436.326
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	-	6.247.720.765	-	6.247.720.765
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh	336.772.566.741	199.006.329.039	732.395.018.843	689.495.349.870
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán					
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	185.776.800	230.652.800	774.070.000	818.152.800
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà	Công ty liên kết	67.500.000	78.750.000	281.250.000	343.125.000
Cổ tức và lợi nhuận được chia					
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	-	-	2.086.980.000	2.385.120.000
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	-	-	450.000.000	450.000.000
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Công ty liên kết	-	-	58.800.000.000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh	-	-	10.101.140.106	6.965.299.760

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2014

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	3.201.857.600	3.172.101.950
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	-	5.457.237
Công ty CP Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên doanh	123.193.260.639	166.115.015.159
Phải thu vốn cho vay			
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	12.385.120.000	12.385.120.000
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu lãi cho vay vốn			
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	1.174.265.563	405.652.800
Phải thu khác			
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	1.000.000	1.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.310.500.000	4.066.000.000

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 của Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam.


 Đoàn Thị Lan Phương
 Người lập


 Phạm Tuấn Anh
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Trọng Tiểu
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015